**Tài liệu thu thập**

Admission system

Contents

[**Danh sách các bảng** 3](#_Toc375081072)

[**Lịch sử biên bản** 4](#_Toc375081073)

[**1.** **Giới thiệu** 5](#_Toc375081074)

[1.1 Mục đích 5](#_Toc375081075)

[1.2 Những thuật từ viết tắt 5](#_Toc375081076)

[1.3 Tài liệu kham khảo 5](#_Toc375081077)

[**1.** **Danh sách các yêu cầu chức năng** 6](#_Toc375081078)

[**2.** **Mô tả chức năng** 6](#_Toc375081079)

[**2.1 Công cụ quản lý bản tin** 6](#_Toc375081080)

[2.1.1 Xem bản tin 6](#_Toc375081081)

[2.1.2 Tạo bản tin 7](#_Toc375081082)

[2.1.3 Chỉnh sửa bản tin 7](#_Toc375081083)

[2.1.4 Xóa bản tin 8](#_Toc375081084)

[2.1.5 Xem trước bản tin 9](#_Toc375081085)

[2.1.6 Duyệt bản tin 9](#_Toc375081086)

[2.1.7 Đăng bản tin 10](#_Toc375081087)

[2.1.8 Hạ bản tin 10](#_Toc375081088)

[2.1.9 Tìm kiếm bản tin 11](#_Toc375081089)

[2.1.10 Chuyển bản tin 11](#_Toc375081090)

[2.1.11 Sắp xếp bản tin 11](#_Toc375081091)

[2.1.12 Ủy quyền cho cấp dưới 12](#_Toc375081092)

[**2.2 Công cụ quản lý danh mục** 12](#_Toc375081093)

[2.2.1 Xem danh mục 12](#_Toc375081094)

[2.2.2 Tạo danh mục 13](#_Toc375081095)

[2.2.3 Chỉnh sửa danh mục 14](#_Toc375081096)

[2.2.4 Xóa danh mục 14](#_Toc375081097)

[2.2.5 Sắp xếp danh mục 15](#_Toc375081098)

[**2.3 Công cụ quản lý hỏi đáp** 15](#_Toc375081099)

[2.3.1 Xem câu hỏi 15](#_Toc375081100)

[2.3.2 Tìm kiếm câu hỏi 16](#_Toc375081101)

[2.3.3 Tạo câu hỏi 16](#_Toc375081102)

[2.3.4 Xóa câu hỏi 17](#_Toc375081103)

[2.3.5 Tạo câu trả lời 18](#_Toc375081104)

[2.3.6 Gửi mail 18](#_Toc375081105)

[2.3.*7* Xem lịch sử 19](#_Toc375081106)

[2.3.8 Thêm câu hỏi và trả lời vào bộ từ điển 19](#_Toc375081107)

[2.3.9 Xóa câu hỏi và trả lời trong bộ từ điển 20](#_Toc375081108)

[**3.** **Đặc tính thuộc tính chất lượng** 21](#_Toc375081109)

[3.1 Thuộc tính Performance 21](#_Toc375081110)

[3.2 Thuộc tính Security 21](#_Toc375081111)

[3.3 Thuộc tính Usability 22](#_Toc375081112)

[**4.** **Ràng buộc** 22](#_Toc375081113)

[6.1 Ràng buộc nghiệp vụ 22](#_Toc375081114)

[6.2 Ràng buộc kĩ thuật 22](#_Toc375081115)

# **Danh sách các bảng**

[Bảng 1: Lịch sử biên bản 4](#_Toc373770177)

[Bảng 2: Thuật từ viết tắt 5](#_Toc373770178)

[Bảng 3: Tài liệu kham khảo 5](#_Toc373770179)

[Bảng 4: Danh sách các yêu cầu chức năng 6](#_Toc373770180)

[Bảng 5: Ràng buộc kỹ thuật 22](#_Toc373770181)

[Bảng 6: Ràng buộc nghiệp vụ 22](#_Toc373770182)

# **Lịch sử biên bản**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Phiên bản** | **Ngày** | **Tác giả** | **Nội dung** |
| 1 | 0.1 | 19/11/2013 | Khang Huynh | Tạo tài liệu phân tích |
| 2 | 0.2 | 25/11/2013 | Khang Huynh | Cập nhật template |
| 3 | 0.3 | 1/12/2013 | Khang Huynh | Thêm danh sách chức năng |
| 4 | 0.4 | 2/12/2013 | Khang Huynh | Thêm mô tả chức năng và thuộc tính chất lượng |

Bảng 1: Lịch sử biên bản

# **Giới thiệu**

## Mục đích

Tài liệu này sẽ được sử dụng để ghi lại, giao tiếp và tinh chỉnh các yêu cầu hoạt động của dự án.

Tài liệu này sẽ hoạt động như các kho lưu trữ chính của yêu cầu trong dự án.

## Những thuật từ viết tắt

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No.** | **Thuật từ** | **Mô tả** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

Bảng 2: Thuật từ viết tắt

## 1.3 Tài liệu kham khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No** | **Document** | **Description** |
| 1 | Architecting.Software.Intensive.Systems.A.Practitioners.Guide.Nov.2008. | Sử dụng tạo và phác thảo tài liệu |
| 2 | Documenting Software Architectures - View and Beyond, Paul Clements, 2010 (Clements 10). | Áp dụng để mô tả các Views |
| 3 | Software Architecture in Practice. | Áp dụng để mô tả các Views |

Bảng 3: Tài liệu kham khảo

# **Danh sách các yêu cầu chức năng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ID** | **Yêu cầu chức năng** | |
| **Công cụ quản lý bản tin** | | |
| FR01 | Xem bản tin | |
| FR02 | Tạo bản tin | |
| FR03 | Chỉnh sửa bản tin | |
| FR04 | Xóa bản tin | |
| FR05 | Xem trước bản tin | |
| FR06 | Duyệt bản tin | |
| FR07 | Đăng bản tin | |
| FR08 | Hạ bản tin | |
| FR09 | Tìm kiếm bản tin | |
| FR10 | Chuyển bản tin | |
| FR11 | Sắp xếp bản tin | |
| FR12 | Ủy quyền cho cấp dưới | |
| **Công cụ quản lý danh mục** | | |
| FR13 | Xem danh mục | |
| FR14 | Tạo danh mục | |
| FR15 | Chỉnh sửa danh mục | |
| FR16 | Xóa danh mục | |
| FR17 | Sắp xếp danh mục | |
| **Công cụ quản lý hỏi đáp** | | |
| FR18 | | Hiển thị câu hỏi |
| FR19 | | Tìm kiếm câu hỏi |
| FR20 | | Tạo câu hỏi |
| FR21 | | Xóa câu hỏi |
| FR22 | | Tạo câu trả lời |
| FR23 | | Gửi mail |
| FR24 | | Xem lịch sử |
| FR25 | | Thêm câu hỏi và trả lời vào bộ từ điển |
| FR26 | | Xóa câu hỏi và trả lời trong bộ từ điển |

Bảng 4: Danh sách các yêu cầu chức năng

# **Mô tả chức năng**

## **2.1 Công cụ quản lý bản tin**

### 2.1.1 Xem bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xem tin: Cho phép người dùng có thể xem lại bản tin** | | |
| **Các bên liên quan:**  Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | | ID: FR01 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng xem bản tin đã được tạo | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn một bản tin đã soạn và xem lại tin đó. | |
| Dữ liệu đầu vào | Bản tin đã được tạo | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Sau khi tạo bản tin, phóng viên, biên tập, tổng biên tập muốn xem lại bài viết của mình, họ có thể mở thông tin chi tiết bài viết đó | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống sẽ hiển thị toàn bộ thông tin bài viết | |
| Dữ liệu đầu ra | Hiển thị nội dung bài viết | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

### 2.1.2 Tạo bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tạo bản tin: Cho phép người dùng có thể soạn tin, kèm những file hình ảnh, âm thanh, video và các tin liên quan** | | |
| **Các bên liên quan:**  Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | | ID: FR02 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng soạn thảo bản tin và tải hình ảnh, âm thanh, video, đính kèm các tin lien quan lên cùng với bản tin | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Công tác viên sẽ thu thập thông tin, tin tức và gửi về cho phóng viên, phóng viên sử dụng chức năng này để soạn bản tin. Biên tập và tổng biên tập cũng có thể soạn tin | |
| Dữ liệu đầu vào | Văn bản và có thể thêm file đính kèm (hình ảnh (chất lượng cao), file âm thanh, file video, dữ liệu khác), các tin liên quan (tin có nội dung liên quan đến bản tin đang soạn), tin đã đưa (các tin trong cùng danh mục với bản tin đang soạn). | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Case 1: Cộng tác viên thu thập thông tin mới, phóng viên dựa vào thông tin đó soạn tin  Case 2: Biên tập, tổng biên tập tự tìm ra thông tin, ý tưởng bài viết mới và soạn tin | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Bản tin sau khi tạo sẽ lưu vào danh sách chờ gửi xét duyệt, riêng tổng biên tập thì bản tin đưa và danh sách chờ duyệt đưa ra internet | |
| Dữ liệu đầu ra | Bản tin mới được tạo | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, biên tập, biên tập viên | |

### 2.1.3 Chỉnh sửa bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sửa bản tin: Cho phép người dùng có thể chỉnh sửa bản tin** | | |
| **Các bên liên quan:**  Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | | ID: FR03 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng chỉnh sửa nội dung bản tin. | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể chỉnh sửa lại bản tin. Bản tin đã được gửi lên cấp trên sẽ không được sửa trừ khi được gửi trả về | |
| Dữ liệu đầu vào | 1/Bản tin được tổng biên tập gửi trả về cho biên tập hoặc phóng viên  2/Bản tin được biên tập gửi trả về cho phóng viên  3/Bản tin được gửi lên nhưng chưa được xét duyệt, phóng viên có thể lấy lại và chỉnh sửa | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Case 1: Tổng biên tập duyệt tin, bản tin đó có sai sót và gửi ra về cho biên tập hoặc phóng viên để chỉnh sửa  Case 2: Biên tập duyệt tin, bản tin có sai sót và gửi trả về cho phóng viên để chỉnh sửa  Case 3: Phóng viên hoặc biên tập soạn tin và gửi lên cấp trên, trong lúc chờ xét duyệt vẫn có thể lấy lại để chỉnh sửa | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống hiển thị nội dung bản tin được soạn, người dùng có thể chỉnh sửa trên nội dung đó | |
| Dữ liệu đầu ra | Bản tin được chỉnh sửa | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Biên tập, tổng biên tập | |

### 2.1.4 Xóa bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xóa bản tin: Cho phép người dùng có thể xóa bản tin ra khỏi danh sách tin đang nắm giữ, tin đã xóa có thể được đưa vào trong danh sách chờ, danh sách chờ này có thể được yêu cầu xóa khỏi hệ thống** | | |
| **Các bên liên quan:**  Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | | ID: FR04 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng xóa những tin không mong muốn ra khỏi danh sách tin đang nắm giữ, tin này sẽ được chuyển vào trong danh sách tin rác và chờ để được xóa khỏi hệ thống.  Người dùng có thể chọn và xóa khỏi hệ thống. | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Người dùng có thể chọn tin cần xóa và nhấp vào nút xóa để xóa tin không mong muốn | |
| Dữ liệu đầu vào | Bản tin đã được soạn thảo sẵn trên hệ thống. | |
| Ngữ cảnh đầu vào | Người dùng chọn một tin cần xóa và nhấn xóa | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Sau khi người dùng chọn xóa tin thì hệ thống sẽ yêu cầu xác nhận lại xem có thật sự muốn xóa tin đâng chọn không | |
| Dữ liệu đầu ra | Bản tin được yêu cầu xóa sẽ được đưa tới danh sách chờ xóa để người dùng có thể chọn xóa hẳn bản tin ra khỏi hệ thống | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | N/A | |

### 2.1.5 Xem trước bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xem trước: Cho phép người dùng có thể xem bản tin sơ bộ trước khi bản tin được gởi lên** | | |
| **Các bên liên quan:**  Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | | ID: FR05 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống hiển thị toàn bộ nội dung cũng như các nội dung đi kèm khác như một bản tin chính thức để người dùng có thể thấy trước bản tin soạn thảo có hợp lý chưa | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể xem trước nội dung bản tin, hỉnh ảnh, video… được hiển thị như thế nào | |
| Dữ liệu đầu vào | Thông tin, video, hỉnh ảnh, file đính kèm… đang được soạn thảo | |
| Ngữ cảnh | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập đang soạn thảo và muốn xem trước bài viết của mình ra sao. | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống sẽ hiển thị toàn bộ thông tin người dùng đang soạn thảo như một bản tin chính, người dùng dựa vào đó mà sẽ có chỉnh sửa kịp thời | |
| Dữ liệu đầu ra | Bản tin đang được soạn thảo | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

### 2.1.6 Duyệt bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Duyệt tin: Cho phép người dùng có thẩm quyền xem cái bản tin cấp dưới gửi lên** | | |
| **Các bên liên quan:**  Biên tập, tổng biên tập | | ID: F06 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng (biên tập, tổng biên tập) xem các bản tin đang chờ xét duyệt | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Biên tập, tổng biên tập chọn một bản tin chờ duyệt và xem bản tin đó | |
| Dữ liệu đầu vào | 1/ Bản tin phóng viên gửi cho biên tập  2/Bản tin biên tập gửi cho tổng biên tập  3/Bản tin phóng viên gửi cho tổng biên tập. | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Case 1: Biên tập nhận bản tin từ phóng viên và xem xét từng bản tin đó  Case 2: Tổng biên tập nhận bản từ biên tập và xem xét các bản tin đó  Case 3: Tổng biên tập nhận bản tin từ phóng viên và xem xét lại bản tin đó | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Biên tập hoặc tổng biên tập có thể chọn bản tin trong danh sách bản tin chờ duyệt và xem chi tiết của bản tin đó. Hệ thống hiển thị chi tiết bản tin được chọn | |
| Dữ liệu đầu ra | Biên tập hoặc tổng biên tập sau khi duyệt tin, bản tin sẽ được đưa vào danh sách đã duyệt hoặc sẽ được gửi về cho người soạn | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên hoặc biên tập sẽ nhận bản tin gửi trả về.  Nếu tổng biên tập xét duyệt và chấp nhận, bản tin sẽ được đưa lên internet hoặc mạng nội bộ | |

### 2.1.7 Đăng bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đăng tin: Cho phép người dùng có thể đăng bản tin lên internet hay intranet.** | | |
| **Stakeholder liên quan:**  Tổng biên tập | | ID: F07 |
| Operational Consideration | Stakeholder response | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng có thể đăng bản tin internet và intranet | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Tổng biên tập có thể đăng bản tin lên internet hoặc intranet. | |
| Dữ liệu đầu vào | Bản tin đã được đăng trên internet và intranet | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Tổng biên tập chọn một bản tin đã được xét duyệt và đăng bản tin đó lên internet hoặc intranet | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống hiển thị thông báo bản tin đã được đăng lên internet | |
| Dữ liệu đầu ra | Bản tin được đăng lên internet, intranet | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | N/A | |

### 2.1.8 Hạ bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hạ bản tin: Cho phép người dùng có thể hạ bản tin sau khi đăng trên internet hay intranet.** | | |
| **Các bên liên quan:**  Tổng biên tập | | ID: FR08 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng có thể hạ bản tin đang được đăng trên internet và intranet xuống. | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Tổng biên tập có thể hạ bản tin từ trên internet hoặc intranet. | |
| Dữ liệu đầu vào | Bản tin đã được đăng trên internet và intranet | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Tổng biên tập chọn một tin đã được duyệt và đưa bản tin đó lên internet hoặc intranet | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống hiển thị thông báo yêu cầu người dùng xác nhận có muốn hạ tin xuống không | |
| Dữ liệu đầu ra | Bản tin được hạ xuống khỏi internet, intranet và hiển thị trong danh sách các tin được hạ | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | N/A | |

### 2.1.9 Tìm kiếm bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xem tin: Cho phép người dùng có thể tìm kiếm bản tin** | | |
| **Các bên liên quan:**  Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | | ID: FR09 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm bản tin mà mình đang nắm giữ | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập nhập tên bản tin cần tìm, và chọn tìm kiếm | |
| Dữ liệu đầu vào | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập nhập tên bản tin cần tìm. | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Người dùng cần tìm một bản tin nào đó, người dùng nhập tiêu đề hoặc nội dung cần tìm và nhấn tìm kiểm | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống sẽ hiển thị toàn bộ danh sách bản tin gần đúng với tên mà người dùng cần tìm | |
| Dữ liệu đầu ra | Mẫu bản tin được hiển thị | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | N/A | |

### 2.1.10 Chuyển bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuyển tin: Cho phép người dùng có thẩm quyền chuyển tin cho cấp trên hoặc chuyển tin về cho cấp dứoi** | | |
| **Các bên liên quan:**  Phóng viên, Biên tập, tổng biên tập | | ID: FR10 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng chuyển bản tin cần duyệt cho người cần gửi | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Phóng viên, Biên tập, tổng biên tập chọn một bản tin chờ duyệt và chọn người duyệt tin, chọn duyệt tin | |
| Dữ liệu đầu vào | Phóng viên gửi bản tin lên biên tập  Phóng viên gửi bản tin lên cho tổng biên tập  Biên tập gửi bản tin lên tổng biên tập. | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Case 1: phóng viên soạn tin và chuyển tin cho biên tập  Case 2: biên tập soạn tin và chuyển tin cho tổng biên tập  Case 3: phóng viên chỉnh sửa bản tin và chuyển tin lại cho tổng biên tập. | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hiển thị thông báo bản tin đã được gửi đi. | |
| Dữ liệu đầu ra | Bản tin được hiển thị trong danh sách chờ duyệt của biên tập hoặc tổng biên tập. | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên hoặc biên tập sẽ nhận bản tin và quyết định duyệt hay không | |

### 2.1.11 Sắp xếp bản tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xem trước: Cho phép người dùng có thể sắp xếp bản tin khi đăng lên internet hoặc intranet** | | |
| **Các bên liên quan:**  Tổng biên tập | | ID: FR11 |
| **Xem xét vận hành** | **Các bên response** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống hiển thị danh sách bản tin đã đăng lên để người dùng sắp xếp thứ tự bản tin | |
| Mô tả những hoạt động của các bên lien quan | Tổng biên tập có thể xem trước nội dung bản tin được hiển thị lên internet hoặc intranet và điều chỉnh thứ tự sắp xếp của bản tin. | |
| Dữ liệu đầu vào | Các bản tin được đưa lên internet hoặc intranet. | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Người dùng tự do chọn lựa bản tin nằm ở vị trí nào đó trên website và thứ tự hiển thị các bản tin đó | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | N/A | |
| Dữ liệu đầu ra | Danh sách bản tin trên internet và intranet hiển thị như mong muốn của khách hàng | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | N/A | |

### 2.1.12 Ủy quyền cho cấp dưới

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ủy quyền: Cho phép tổng biên tập có thể ủy quyền cho người khác có thể thực hiện các quyền của tổng biên tập** | | |
| Stakeholder liên quan:  Tổng biên tập | | ID: FR12 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép tổng biên tập có thể ủy quyền cho người khác | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Tổng biên tập chọn một người cần ủy quyền và cấp quyền cho họ trong một khoản thời gina | |
| Dữ liệu đầu vào | Danh sách những người chờ ủy quyền | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Tổng biên tập muốn ủy quyền cho người khác khi tổng biên tập bận việc | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Cấp quyền cho người được ủy quyền | |
| Dữ liệu đầu ra | Người được ủy quyền sẽ có các quyền của tổng biên tập trong một khoảng thời giàn | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, Biên tập | |

## **2.2 Công cụ quản lý danh mục**

### 2.2.1 Xem danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xem danh mục: Quản trị danh mục có thể xem danh sách danh mục** | | |
| Các bên liên quan: Quản trị danh mục | | ID : FR13 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng xem danh mục | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Quản tri danh mục có thể xem tất cả danh mục hiện có trong hệ thống | |
| Dữ liệu đầu vào | Chọn quản trị danh muc | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý danh mục và tất cả các danh mục hiện có trong hệ thống sẽ hiển thị ra. | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thồng hiển thị ra tất cả danh mục | |
| Dữ liệu đầu ra | Tất cả danh mục sẽ hiễn thị | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

### 2.2.2 Tạo danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tạo danh mục: Quản trị danh mục có thể tạo danh mục** | | |
| Các bên liên quan: Quản trị danh mục | | ID : FR14 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng tạo 1 danh mục chưa có trong hệ thống | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Khi có nhu cầu thêm mới danh mục thì người phóng viên hay Quản trị danh mục sẽ thêm mới danh mục | |
| Dữ liệu đầu vào | Tên danh mục và vị trí xắp xếp của danh mục | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý danh mục vào chọn tạo mới danh mục.  - Nhập tên và vị trí cho danh mục | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Khi tạo danh mục thì hệ thống check xem có trùng tên hay chưa. | |
| Dữ liệu đầu ra | Tạo được danh mục mới | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

### 2.2.3 Chỉnh sửa danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sửa danh mục: Quản trị danh mục có thể sửa danh mục** | | |
| Các bên liên quan: Quản trị danh mục | | ID : FR15 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng sửa danh mục | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Quản tri danh mục có thể sửa danh mục | |
| Dữ liệu đầu vào | Chọn danh mục cần chỉnh sửa | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý danh mục vào chọn danh mục cần chỉnh sửa và chọn sửa danh mục  - chỉnh sửa những thông tin cần chỉnh sửa | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thồng kiểm tra có danh mục có bị trùng không | |
| Dữ liệu đầu ra | Danh mục được chọn sẽ được chỉnh sửa | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

### 2.2.4 Xóa danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xóa danh mục: Quản trị danh mục có thể xóa danh mục** | | |
| Các bên liên quan: Quản trị danh mục | | ID : FR16 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng xóa danh mục | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Quản tri danh mục có thể xóa danh mục | |
| Dữ liệu đầu vào | Chọn danh mục cần xóa | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý danh mục vào chọn danh mục cần xóa và chọn xóa danh mục | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thồng kiểm tra có danh mục con không | |
| Dữ liệu đầu ra | Danh mục được chọn sẽ bị xóa | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

### 2.2.5 Sắp xếp danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sắp xếp danh mục: Quản trị danh mục có thể sắp xếp danh mục** | | |
| Các bên liên quan: Quản trị danh mục | | ID : FR17 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng xắp xếp vị trí danh mục khi hiển thị | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Quản tri danh mục có thể chình sữa vị trí hiển thị của danh muc | |
| Dữ liệu đầu vào | Chọn danh mục cần xắp xếp | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý danh và chọn danh mục cần xắp xếp  - Chọn vị trí xắp xếp cho danh mục. | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thồng hiển vị tri danh muc sau khi xắp xếp | |
| Dữ liệu đầu ra | Tất cả danh mục sẽ hiễn thị vị trí như sau khi xắp xếp | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

## **2.3 Công cụ quản lý hỏi đáp**

### 2.3.1 Xem câu hỏi

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người dùng có thể xem câu hỏi trên hệ thống tuyển sinh** | | |
| Các bên liên quan:  Bộ phận trả lời, người dùng (người đưa ra câu hỏi…) | | ID : FR18 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng sử dụng chức năng xem câu hỏi được gửi đến | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | -Người dùng xem những câu hỏi nằm trong từ điển của website ,hoặc câu hỏi được gửi đến. | |
| Dữ liệu đầu vào | Thắc mắc được người đưa ra câu hỏi gửi đến.  Câu hỏi nằm trong từ điển. | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý hỏi-đáp và chọn xem câu hỏi. | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thông hiển thị nội dung câu hỏi được yêu cầu xem của người dùng | |
| Dữ liệu đầu ra | Nội dung câu hỏi được hiển thị | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Bộ phận trả lời, người dùng (người đưa ra câu hỏi…) | |

### 2.3.2 Tìm kiếm câu hỏi

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người dùng và bộ phận trả lời có thể tìm kiếm câu hỏi trên hệ thống tuyển sinh** | | |
| Các bên liên quan:  Bộ phận trả lời, người dùng (người đưa ra câu hỏi…) | | ID : FR19 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép Người dùng sử dụng chức năng này để tìm kiếm những thắc mắc đã tồn tại trên web | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Người dùng nhập từ khóa theo tiêu đề hoặc nội dung cần tìm kiếm để tìm những câu hỏi đã tồn tại trong hệ thống. | |
| Dữ liệu đầu vào | Keyword mà người dùng input | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý hỏi-đáp và chọn tìm kiếmi.  -Nhập từ khóa tìm kiếm và nhấn nút tìm kiếm | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống sẽ gửi những thắc mắc vào khu vực bộ phận trả lời | |
| Dữ liệu đầu ra | Tất cả kết quả tìm được | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Bộ phận trả lời,người đưa ra câu hỏi | |

### 2.3.3 Tạo câu hỏi

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người dùng có thể tạo câu hỏi trên hệ thống tuyển sinh** | | |
| Các bên liên quan: Người dùng (người đưa ra câu hỏi…) | | ID : FR20 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng có thể soạn tin để gửi thắc mắc đến bộ phận trả lời, kèm những file hình ảnh, âm thanh, video và các tin liên quan | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Người dùng nếu có thắc mắc về vấn đề náo đó,họ có thể sử dụng chức năng này để soạn câu hỏi và gửi cho bộ phận trả lời | |
| Dữ liệu đầu vào |  | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý hỏi-đáp và chọn soạn câu hỏi. | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống sẽ gửi những thắc mắc vào khu vực bộ phận trả lời | |
| Dữ liệu đầu ra | Thông tin, video, hỉnh ảnh, âm thanh, tin liên quan, file đính kèm…. | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Bộ phận trả lời | |

### 2.3.4 Xóa câu hỏi

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bộ phận trả lời có thể xóa câu hỏi nếu như câu hỏi không hợp lệ** | | |
| Các bên liên quan: Bộ phận trả lời | | ID : FR21 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng sử dụng chức năng này xóa thắc mắc không hợp lệ | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Bộ phận trả lời xem câu hỏi và kiểm duyệt nội dung câu hỏi,nếu câu hỏi vi phạm nội quy hoặc đã có trên web, Bộ phận trả lời sẽ xóa câu hỏi. | |
| Dữ liệu đầu vào | Thắc mắc được người đưa ra câu hỏi gửi đến | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý hỏi-đáp và chọn xem câu hỏi.  -Chọn hủy câu hỏi | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống sẽ xóa thắc mắc không hợp lệ | |
| Dữ liệu đầu ra | Thắc mác mất khỏi bảng câu hỏi | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | N/A | |

### 2.3.5 Tạo câu trả lời

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tạo câu trả lời: Bộ phận trả lời có thể tạo ra câu trả lời cho câu hỏi của người dùng** | | |
| Các bên liên quan: Bộ phận trả lời | | ID : FR22 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng soạn thảo câu trả lời để hồi đáp thắc mắc cho người hỏi | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Bộ phận trả lời sử dụng chức năng này để trả lời thắc mắc cho người đưa ra câu hỏi | |
| Dữ liệu đầu vào | Bộ phận trả lời có thể soạn văn bản và có thể thêm file đính kèm (hình ảnh (chất lượng cao), file âm thanh, file video, dữ liệu khác), các tin liên quan (tin có nội dung liên quan đến bản tin đang soạn), tin đã đưa (các tin trong cùng danh mục với bản tin đang soạn). | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý hỏi-đáp và chọn trả lời thắc mắc.  -Soạn thảo câu trả lời | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Bộ phận trả lời soạn thảo xong câu trả lời và chọn hình thức gửi,câu trả lời sẽ được hệ thống chuyển qua email cho người nhận | |
| Dữ liệu đầu ra | Thông tin, video, hỉnh ảnh, âm thanh, tin liên quan, file đính kèm…. | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Người gửi câu hỏi. | |

### 2.3.6 Gửi mail

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Gửi mail: Bộ phận trả lời có thể gửi mail trả lời câu hỏi cho người dùng** | | |
| Các bên liên quan: Bộ phận trả lời | | ID : FR23 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng gửi mail hồi đáp người hỏi | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Bộ phận sẽ trả lời câu hỏi và gửi câu trả lời qua email mà người dùng để lại | |
| Dữ liệu đầu vào | Câu hỏi được đặt ra | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Câu hỏi được gửi đến từ những người hỏi, bộ phận trả lời sẽ nhận và trả lời các câu hỏi | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Câu trả lời sẽ được gởi đến địa chỉ mail của người hỏi | |
| Dữ liệu đầu ra | Mail trả lời được gửi về cho người hỏi | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Người hỏi | |

### 2.3.*7* Xem lịch sử

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lịch sử gửi mail: Bộ phận trả lời có thể xem lịch sử đã trả lời cho người dùng** | | |
| Các bên liên quan: Bộ phận trả lời | | ID : FR24 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng có thể xem lại lịch sử gửi e-mail | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Người dùng mở lại lịch sử các e-mail đã gửi cho người hỏi | |
| Dữ liệu đầu vào | Thông tin các e-mail đã gửi như ngày giờ, địa chỉ đến,…. | |
| Ngữ cảnh hoạt động | Người dùng muốn xem lại lịch sử gửi e-mail, họ vào phần lịch sử gửi e-mail để xem | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hiển thị các thông tin về các e-mail đã được gửi | |
| Dữ liệu đầu ra | Danh sách thông tin các e-mail được gửi | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Bộ phần trả lời | |

### 2.3.8 Thêm câu hỏi và trả lời vào bộ từ điển

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thêm câu hỏi và trả lời vào bộ từ điển: Bộ phận trả lời thấy câu hỏi và câu trả lời nào hay có thể đưa vào bộ từ điển đưa lên website** | | |
| Các bên liên quan: Bộ phận trả lời | | ID : FR25 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng kiểm duyệt thắc mắc của người hỏi và đưa câu hỏi lên website | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Bộ phận trả lời kiểm tra thắc mắc của người hỏi, dựa theo những tiêu chí được định sắn bộ phận trả lời đưa câu hỏi lên website | |
| Dữ liệu đầu vào | Câu hỏi đã được kiểm duyệt và trả lời. | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý hỏi-đáp và chọn xem câu hỏi.  -Chọn đưa vào từ điển | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống đưa câu hỏi được chọn vào từ điển và hiển thị câu hỏi đó lên trên website | |
| Dữ liệu đầu ra | câu hỏi được hiển thị trên website | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Bộ phận trả lời,người dùng,guest | |

### 2.3.9 Hạ câu hỏi và trả lời vào bộ từ điển

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hạ câu hỏi và trả lời vào bộ từ điển: Bộ phận trả lời thấy có thể loại câu hỏi khỏi bộ từ điển** | | |
| Stakeholder: Bộ phận trả lời | | ID : FR25 |
| **Operational review** | **Response from Stakeholder** | |
| Provide a general description of the functionality | Hệ thống cho phép người dùng hạ câu hỏi khỏi website | |
| Describe what the stakeholder does now or would like to be able to do | Bộ phận trả lời xem xét xác câu hỏi trong bộ từ điển và loại khỏi bộ từ điển câu hỏi không cần thiết. | |
| Describe any input that is provided or is available at the time of initiation | Câu hỏi đã đưa vào bộ từ điển . | |
| Describe the operational context | -Người dùng vào trang quản lý hỏi-đáp và chọn xem câu hỏi.  -Chọn hạ khỏi từ điển | |
| Describe how the system/product should respond | Hệ thống hạ câu hỏi được chọn khỏi từ điển và refresh website | |
| Describe any output the system/product produces as a result of the action | câu hỏi bị loại website | |
| Describe who or what uses the output and what is the output used for | Bộ phận trả lời,người dùng. | |

### 2.3.10 Xóa câu hỏi và trả lời trong bộ từ điển

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Xóa câu hỏi và trả lời trong bộ từ điển: Bộ phận trả lời có thể loại bỏ câu hỏi và trả lời trong bộ từ điển của website** | | |
| Các bên liên quan: Bộ phận trả lời | | ID : FR26 |
| **Xem xét vận hành** | **Phản hồi từ các bên liên quan** | |
| Mô tả tổng quan | Hệ thống cho phép người dùng có thể loại câu hỏi ra khỏi bộ từ điển hiển thị trên website | |
| Mô tả những hoạt động của các bên liên quan | Người dùng chọn câu hỏi cần loại bỏ và loại bỏ câu hỏi đó khỏi bộ từ điển. | |
| Dữ liệu đầu vào | Câu hỏi nằm trong bộ từ điển của hệ thống | |
| Ngữ cảnh hoạt động | -Người dùng vào trang quản lý hỏi-đáp và chọn câu hỏi.  -Chọn “loại câu hỏi khỏi từ điển” | |
| Hồi đáp/phản ứng của hệ thống | Hệ thống sẽ xóa câu hỏi ra khỏi từ điển | |
| Dữ liệu đầu ra | Câu hỏi biến mất khỏi bộ từ điển | |
| Các bên liên quan sử dụng dữ liệu đầu ra | Bộ phận trả lời | |

# **Đặc tính thuộc tính chất lượng**

## 3.1 Thuộc tính Performance

|  |  |
| --- | --- |
| **Stakeholder**: Phóng viên, biên tập viên, tổng biên tập | **ID**: QAP01 |
| Quality Attribute: Performance | |
| **Reason for Quality Attribute:** | |
| Tốc độ hồi đáp của hệ thống không được quá chậm | |
| **Stakeholder’s Quality Attribute story:** | |
| Bản tin hiển thị không quá 2 giây  Bản tin khởi tạo được lưu không quá 3 giây  Bản tin được gửi trả về không quá 2 giây | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Stakeholder**: Phóng viên, biên tập viên, tổng biên tập | **ID**: QAP02 |
| Quality Attribute: Performance | |
| **Reason for Quality Attribute:** | |
| Tốc độ hồi đáp của hệ thống không được quá chậm | |
| **Stakeholder’s Quality Attribute story:** | |
| Tạo mới,chỉnh sửa,xóa danh mục không quá 3 giây | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Stakeholder**: Bộ phận trả lời,người đưa ra câu hỏi | **ID**: QAP03 |
| Quality Attribute: Performance | |
| **Reason for Quality Attribute:** | |
| Tốc độ hồi đáp của hệ thống không được quá chậm | |
| **Stakeholder’s Quality Attribute story:** | |
| Câu hỏi được đưa vào từ điển hiển thị không quá 2 giây  Câu trả lời khởi tạo được lưu không quá 3 giây | |

## Thuộc tính Security

|  |  |
| --- | --- |
| **Stakeholder**: Phóng viên, biên tập viên, tổng biên tập | **ID**: QAS01 |
| Quality Attribute: Security | |
| **Reason for Quality Attribute:** | |
| Lỗi của hệ thống phải được che khuất, dữ liệu người dùng phải được mã hóa | |
| **Stakeholder’s Quality Attribute story:** | |
| Tài khoản và mật khẩu người dùng phải đươc mã hóa trong database  Lỗi hệ thống phải được xử lý | |

## Thuộc tính Usability

|  |  |
| --- | --- |
| **Stakeholder**: Phóng viên, biên tập viên, tổng biên tập | **ID**: QAU01 |
| Quality Attribute: Usability | |
| **Reason for Quality Attribute:** | |
| Làm cho giao diện dễ sử dụng, người dùng có thể thao tác nhanh, giảm thời gian chờ khi qua trang khác | |
| **Stakeholder’s Quality Attribute story:** | |
| Login vào hệ thống không quá 2 thao tác  Vào được giao diện cần thiết không quá 3 thao tác | |

# **Ràng buộc**

## 6.1 Ràng buộc nghiệp vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Consider** | **Ràng buộc nghiệp vụ** |
| Lịch trình | Thời gian 30 tuần. |
| Quy định hạn chế và bắt buộc yêu cầu | Nhân lực : 6 người |

Bảng 5: Ràng buộc nghiệp vụ

## 6.2 Ràng buộc kĩ thuật

|  |  |
| --- | --- |
| **Consider** | **Technical Constraints** |
| Hệ thống vận hành | Window 7, Android, Browser web Google chrome 23-25, Firefox 14-16, IE 9-11, android 2.0. |
| Nền tảng | Java platform |
| Ngôn ngữ | Java, Java Script, CSS, HTML |
| Công cụ and phương pháp. | Environment: Eclipse, My SQL, Maven 2 |
| Giao thức, tiêu chuẩn, interfaces | J2EE, Spring 3 + hibernate, Lucene search |

Bảng 6: Ràng buộc kĩ thuật